DANH SÁCH HỌC VIÊN DỰ LỄ PHÁT BẰNG THẠC SĨ ĐỢT 2 NĂM 2017

(Sắp xếp theo số thứ tự lên lễ đài nhận bằng và vị trí ngồi)

STT	Số vào sổ	Số ghế ngồi tại hội trường	Khóa	Mã số SV	Họ và Tên	Nữ	Ngành	Đơn vị
1	610	**E-44**	2015-2017	M3715001	Hà Thị Phương Anh	X	Khoa học máy tính	CNTT
2	592	**E-42**	2013-2015	M2513011	Nguyễn Vạn Năng		Hệ thống thông tin	CNTT
3	593	**E-40**	2014-2016	M2514023	Nguyễn Xuân An		Hệ thống thông tin	CNTT
4	594	**E-38**	2015-2017	M2515020	Nguyễn Thanh Tấn Kiệt		Hệ thống thông tin	CNTT
5	630	**E-36**	2013-2015	M3513002	Ngô Văn Đến		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CN
6	631	**E-34**	2013-2015	M3513008	Nguyễn Thanh Nhiều		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CN
7	632	**E-32**	2014-2016	M3514008	Nguyễn Quốc Thắng		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CN
8	633	**E-30**	2014-2016	M3514024	Nguyễn Trường Sanh		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CN
9	634	**E-28**	2014-2016	M3514026	Lâm Thiện Tín		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CN
10	635	**E-26**	2015-2017	M3515004	Trương Thoại Khánh		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CN
11	636	**E-24**	2015-2017	M3515018	Trần Chí Cường		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CN
12	637	**E-22**	2015-2017	M3515019	Lê Hoàng Đăng		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CN
13	638	**E-20**	2015-2017	M3515024	Phan Bình Minh		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CN
14	639	**E-18**	2015-2017	M3515025	Nguyễn Thị Bích Ngư	X	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CN
15	640	**E-16**	2015-2017	M3515030	Nguyễn Đình Tứ		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CN
16	925	**E-14**	2015-2017	M2315003	Nguyễn Kiều Diễm	X	Văn học Việt Nam	XHNV
17	926	**E-12**	2015-2017	M2315004	Nguyễn Văn Dô		Văn học Việt Nam	XHNV
18	927	**E-10**	2015-2017	M2315006	Nguyễn Thị Ngọc Hân	X	Văn học Việt Nam	XHNV
19	928	**E-8**	2015-2017	M2315007	Lê Vĩnh Lâm		Văn học Việt Nam	XHNV
20	929	**E-6**	2015-2017	M2315008	Phạm Thị Như	X	Văn học Việt Nam	XHNV
21	930	**E-4**	2015-2017	M2315011	Nguyễn Thanh Quí		Văn học Việt Nam	XHNV
22	931	**E-2**	2015-2017	M2315014	Nguyễn Thị Thu Thủy	X	Văn học Việt Nam	XHNV
23	932	**F-42**	2015-2017	M2315016	Lê Út Tiệp	X	Văn học Việt Nam	XHNV
24	933	**F-40**	2015-2017	M2315017	Trà Thúy Trinh	X	Văn học Việt Nam	XHNV
25	934	**F-38**	2015-2017	M2315019	Lâm Văn Điền		Văn học Việt Nam	XHNV
26	935	**F-36**	2015-2017	M2315021	Đoàn Minh Hậu		Văn học Việt Nam	XHNV
27	936	**F-34**	2015-2017	M2315022	Phạm Cẩm Ngân	X	Văn học Việt Nam	XHNV
28	937	**F-32**	2015-2017	M2315024	Trương Diễm Phiến	X	Văn học Việt Nam	XHNV
29	591	**F-30**	2014-2016	M3114005	Nguyễn Thúy Hằng	X	Hệ thống nông nghiệp	VDBSCL
30	778	**F-28**	2014-2016	M2414014	Nguyễn Kiên Nhẫn	X	Phát triển nông thôn	VDBSCL
31	779	**F-26**	2015-2017	M2415002	Kim Thành Đô		Phát triển nông thôn	VDBSCL
32	780	**F-24**	2015-2017	M2415003	Lê Duy		Phát triển nông thôn	VDBSCL
33	781	**F-22**	2015-2017	M2415004	Thạch Trí Giác		Phát triển nông thôn	VDBSCL
34	782	**F-20**	2015-2017	M2415005	Hà Thị Thu Hà	X	Phát triển nông thôn	VDBSCL
35	783	**F-18**	2015-2017	M2415006	Nguyễn Tiến Hữu		Phát triển nông thôn	VDBSCL
36	784	**F-16**	2015-2017	M2415007	Hồ Thị Mỹ Kiều	X	Phát triển nông thôn	VDBSCL
37	785	**F-14**	2015-2017	M2415009	Lê Thị Huỳnh My	X	Phát triển nông thôn	VDBSCL
38	786	**F-12**	2015-2017	M2415010	Phan Châu Ngọc		Phát triển nông thôn	VDBSCL
39	787	**F-10**	2015-2017	M2415011	Hồ Lê ý Nhi	X	Phát triển nông thôn	VDBSCL
40	788	**F-8**	2015-2017	M2415012	Nguyễn Trí Tài		Phát triển nông thôn	VDBSCL
41	789	**F-6**	2015-2017	M2415013	Hồ Hoàng Thi		Phát triển nông thôn	VDBSCL
42	790	**F-4**	2015-2017	M2415014	Phạm Thị Anh Thư	X	Phát triển nông thôn	VDBSCL
43	791	**F-2**	2015-2017	M2415015	Huỳnh Thị Thúy	X	Phát triển nông thôn	VDBSCL
44	792	**G-44**	2015-2017	M2415016	Nguyễn Thị Diễm Trang	X	Phát triển nông thôn	VDBSCL
45	793	**G-42**	2015-2017	M2415017	Trần Thị Mỹ Tuyên	X	Phát triển nông thôn	VDBSCL
46	490	**G-40**	2013-2015	M3013008	Nguyễn Lương Gia Huân		Quản lý nguồn lợi thủy sản	TS
47	816	**G-38**	2013-2015	M3013013	Trương Thanh Trước		Quản lý nguồn lợi thủy sản	TS
48	482	**G-36**	2013-2015	M0613006	Lê Tiến Cường		Nuôi trồng thủy sản	TS
49	483	**G-34**	2014-2016	M0614008	Nguyễn Tâm Em		Nuôi trồng thủy sản	TS
50	766	**G-32**	2014-2016	M0614027	Lê Văn Tèo		Nuôi trồng thủy sản	TS
51	484	**G-30**	2015-2017	M0615002	Huỳnh Thuần Duy		Nuôi trồng thủy sản	TS
52	767	**G-28**	2015-2017	M0615005	Nguyễn Thanh Hà		Nuôi trồng thủy sản	TS
53	768	**G-26**	2015-2017	M0615006	Trần Thanh Hải		Nuôi trồng thủy sản	TS
54	769	**G-24**	2015-2017	M0615007	Trần Đình Huy		Nuôi trồng thủy sản	TS
55	485	**G-22**	2015-2017	M0615009	Nguyễn Tường Khanh	X	Nuôi trồng thủy sản	TS

STT	Số vào sổ	Số ghế ngồi tại hội trường	Khóa	Mã số SV	Họ và Tên	Nữ	Ngành	Đơn vị
56	486	**G-20**	2015-2017	M0615014	Nguyễn Kim Pha	X	Nuôi trồng thủy sản	TS
57	770	**G-18**	2015-2017	M0615015	Hồ Minh Phong		Nuôi trồng thủy sản	TS
58	771	**G-16**	2015-2017	M0615016	Lê Văn Thông		Nuôi trồng thủy sản	TS
59	772	**G-14**	2015-2017	M0615020	Nguyễn Phương Trang	X	Nuôi trồng thủy sản	TS
60	773	**G-12**	2015-2017	M0615021	Võ Lê Thanh Trúc	X	Nuôi trồng thủy sản	TS
61	487	**G-10**	2015-2017	M0615022	Đặng Văn Tý		Nuôi trồng thủy sản	TS
62	774	**G-8**	2015-2017	M0615026	Trịnh Thị Thanh Hòa	X	Nuôi trồng thủy sản	TS
63	775	**G-6**	2015-2017	M0615036	Châu Văn Nhớ		Nuôi trồng thủy sản	TS
64	776	**G-4**	2015-2017	M0615042	Phan Thanh Tạo		Nuôi trồng thủy sản	TS
65	777	**G-2**	2015-2017	M0615044	Huỳnh Trang Thảo	X	Nuôi trồng thủy sản	TS
66	488	**H-42**	2015-2017	M0615045	Nguyễn Phương Thảo	X	Nuôi trồng thủy sản	TS
67	489	**H-40**	2015-2017	M0615051	Phan Như Ý	X	Nuôi trồng thủy sản	TS
68	558	**H-38**	2014-2016	M0514019	Võ Thị Kiều Ngân	X	Công nghệ sinh học	VCNSH
69	559	**H-36**	2015-2017	M0515001	Đặng Hoài An		Công nghệ sinh học	VCNSH
70	560	**H-34**	2015-2017	M0515003	Đinh Thành Công		Công nghệ sinh học	VCNSH
71	561	**H-32**	2015-2017	M0515004	Lê Hùng Cường		Công nghệ sinh học	VCNSH
72	562	**H-30**	2015-2017	M0515005	Nguyễn Hải Đăng		Công nghệ sinh học	VCNSH
73	563	**H-28**	2015-2017	M0515006	Bùi Thị Bích Hạnh	X	Công nghệ sinh học	VCNSH
74	564	**H-26**	2015-2017	M0515007	Nguyễn Ngọc Hồ		Công nghệ sinh học	VCNSH
75	565	**H-24**	2015-2017	M0515008	Nguyễn Phú Hơn		Công nghệ sinh học	VCNSH
76	566	**H-22**	2015-2017	M0515010	Huỳnh Quốc Khánh		Công nghệ sinh học	VCNSH
77	567	**H-20**	2015-2017	M0515013	Nguyễn Hoàng Nhựt Lynh		Công nghệ sinh học	VCNSH
78	568	**H-18**	2015-2017	M0515014	Lưu Khánh Mai	X	Công nghệ sinh học	VCNSH
79	569	**H-16**	2015-2017	M0515015	Nguyễn Thị Kiều My	X	Công nghệ sinh học	VCNSH
80	570	**H-14**	2015-2017	M0515016	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	X	Công nghệ sinh học	VCNSH
81	571	**H-12**	2015-2017	M0515017	Nguyễn Lê Lam Ngọc	X	Công nghệ sinh học	VCNSH
82	572	**H-10**	2015-2017	M0515018	Trần Thị Diệu Nguyên	X	Công nghệ sinh học	VCNSH
83	573	**H-8**	2015-2017	M0515019	Lê Thị Sol Pha	X	Công nghệ sinh học	VCNSH
84	574	**H-6**	2015-2017	M0515020	Nguyễn Bá Phúc		Công nghệ sinh học	VCNSH
85	575	**H-4**	2015-2017	M0515021	Nguyễn Thanh Nhật Phương		Công nghệ sinh học	VCNSH
86	576	**H-2**	2015-2017	M0515022	Nguyễn Hoàng Minh Sang		Công nghệ sinh học	VCNSH
87	577	**I-42**	2015-2017	M0515023	Nguyễn Diệp Minh Tân		Công nghệ sinh học	VCNSH
88	578	**I-40**	2015-2017	M0515024	Nguyễn Phú Thành		Công nghệ sinh học	VCNSH
89	579	**I-38**	2015-2017	M0515025	Trần Thị Bích Thảo	X	Công nghệ sinh học	VCNSH
90	580	**I-36**	2015-2017	M0515026	Trương Trần Thuận		Công nghệ sinh học	VCNSH
91	581	**I-34**	2015-2017	M0515027	Lê Thị Ngọc Thúy	X	Công nghệ sinh học	VCNSH
92	582	**I-32**	2015-2017	M0515028	Lê Tố Trâm	X	Công nghệ sinh học	VCNSH
93	583	**I-30**	2015-2017	M0515029	Lý Tú Trân	X	Công nghệ sinh học	VCNSH
94	584	**I-28**	2015-2017	M0515030	Nguyễn Thị Việt Trinh	X	Công nghệ sinh học	VCNSH
95	585	**I-26**	2015-2017	M0515031	Trương Minh Tú		Công nghệ sinh học	VCNSH
96	586	**I-24**	2015-2017	M0515032	Nguyễn Ngọc Hải Uyên	X	Công nghệ sinh học	VCNSH
97	587	**I-22**	2015-2017	M0515041	Phạm Từ Mỹ Linh	X	Công nghệ sinh học	VCNSH
98	588	**I-20**	2015-2017	M0515044	Chế Minh Ngữ		Công nghệ sinh học	VCNSH
99	589	**I-18**	2015-2017	M0515050	Nguyễn Ngọc Thạnh		Công nghệ sinh học	VCNSH
100	466	**I-16**	2013-2015	M3413011	Trần Thị Thanh Huyền	X	Luật kinh tế	LK
101	467	**I-14**	2013-2015	M3413015	Nguyễn Văn Linh		Luật kinh tế	LK
102	468	**I-12**	2013-2015	M3413025	Nguyễn Ngọc Phượng	X	Luật kinh tế	LK
103	641	**I-10**	2014-2016	M3414038	Nguyễn Thị Kim Trung	X	Luật kinh tế	LK
104	642	**I-8**	2014-2016	M3414049	Phạm Hồng Du		Luật kinh tế	LK
105	469	**I-6**	2014-2016	M3414050	Nguyễn Ngọc Đẹp	X	Luật kinh tế	LK
106	470	**I-4**	2014-2016	M3414051	Đặng Minh Đương		Luật kinh tế	LK
107	471	**I-2**	2014-2016	M3414052	Phạm Thanh Hai		Luật kinh tế	LK
108	643	**K-40**	2014-2016	M3414063	Phạm Tuyết Ngân	X	Luật kinh tế	LK
109	472	**K-38**	2014-2016	M3414064	Đinh Thị Bích Ngọc	X	Luật kinh tế	LK
110	473	**K-36**	2014-2016	M3414066	Lê Trọng Nguyên		Luật kinh tế	LK
111	474	**K-34**	2014-2016	M3414072	Nguyễn Huỳnh Thiện Phú		Luật kinh tế	LK
112	475	**K-32**	2014-2016	M3414076	Nguyễn Đức Quận		Luật kinh tế	LK
113	476	**K-30**	2014-2016	M3414078	Tào Tài		Luật kinh tế	LK

STT	Số vào sổ	Số ghế ngồi tại hội trường	Khóa	Mã số SV	Họ và Tên	Nữ	Ngành	Đơn vị
114	477	**K-28**	2014-2016	M3414080	Lê Văn Triển		Luật kinh tế	LK
115	644	**K-26**	2015-2017	M3415002	Dương Kim Trường Chỉnh	X	Luật kinh tế	LK
116	645	**K-24**	2015-2017	M3415004	Lê Thị Diệu	X	Luật kinh tế	LK
117	646	**K-22**	2015-2017	M3415005	Trần Công Đoàn		Luật kinh tế	LK
118	647	**K-20**	2015-2017	M3415007	Mai Kim Hân	X	Luật kinh tế	LK
119	648	**K-18**	2015-2017	M3415010	Phan Đăng Hữu		Luật kinh tế	LK
120	649	**K-16**	2015-2017	M3415012	Ngô Hữu Khanh		Luật kinh tế	LK
121	650	**K-14**	2015-2017	M3415016	Lê Trần Long		Luật kinh tế	LK
122	651	**K-12**	2015-2017	M3415018	Cao Võ Thu Ngân	X	Luật kinh tế	LK
123	652	**K-10**	2015-2017	M3415020	Nguyễn Chí Nguyện		Luật kinh tế	LK
124	653	**K-8**	2015-2017	M3415021	Thạch Thị Nguyệt	X	Luật kinh tế	LK
125	654	**K-6**	2015-2017	M3415022	Phạm Thị Yến Nhi	X	Luật kinh tế	LK
126	655	**K-4**	2015-2017	M3415023	Huỳnh Thị Thu Oanh	X	Luật kinh tế	LK
127	656	**K-2**	2015-2017	M3415024	Trần Thúy Quỳnh	X	Luật kinh tế	LK
128	657	**L-42**	2015-2017	M3415026	Quách Thu Thảo	X	Luật kinh tế	LK
129	658	**L-40**	2015-2017	M3415027	Lê Thị Thảo	X	Luật kinh tế	LK
130	659	**L-38**	2015-2017	M3415031	Phạm Thị Thủy	X	Luật kinh tế	LK
131	660	**L-36**	2015-2017	M3415032	Nguyễn Văn Tín		Luật kinh tế	LK
132	661	**L-34**	2015-2017	M3415036	Huỳnh Tố Uyên	X	Luật kinh tế	LK
133	590	**L-32**	2014-2016	M2214022	Trần Phước Giang		Công nghệ thực phẩm	NN
134	510	**L-30**	2013-2015	M0313012	Đỗ Thị Hồng Nga	X	Thú y	NN
135	441	**L-28**	2014-2016	M0214004	Nguyễn Thị Tuyết Hằng	X	Chăn nuôi	NN
136	552	**L-26**	2014-2016	M0214017	Nguyễn Văn Truyền		Chăn nuôi	NN
137	442	**L-24**	2014-2016	M0214019	Đồng Thành Lộc		Chăn nuôi	NN
138	553	**L-22**	2015-2017	M0215005	Nguyễn Ni Lê		Chăn nuôi	NN
139	554	**L-20**	2015-2017	M0215006	Thái Hoàng Nam		Chăn nuôi	NN
140	555	**L-18**	2015-2017	M0215007	Nguyễn Thị Huỳnh Như	X	Chăn nuôi	NN
141	556	**L-16**	2015-2017	M0215008	Hồ Quốc Đạt		Chăn nuôi	NN
142	557	**L-14**	2015-2017	M0215010	Lê Ngọc Hường	X	Chăn nuôi	NN
143	600	**L-12**	2013-2015	M0113007	Nguyễn Thái Thúy Duy	X	Khoa học cây trồng	NN
144	601	**L-10**	2013-2015	M0113017	Phạm Hồng Ngọc	X	Khoa học cây trồng	NN
145	602	**L-8**	2013-2015	M0113025	Đồng Minh Tâm		Khoa học cây trồng	NN
146	603	**L-6**	2013-2015	M0113039	Khampheng Heuangsisavath	X	Khoa học cây trồng	NN
147	604	**L-4**	2013-2015	M0113040	Anousone Sithilath		Khoa học cây trồng	NN
148	605	**L-2**	2015-2017	M0115002	Tô Ngọc Dung	X	Khoa học cây trồng	NN
149	606	**M-40**	2015-2017	M0115004	Trần Ngọc Hữu		Khoa học cây trồng	NN
150	607	**M-38**	2015-2017	M0115007	Nguyễn Lê Khánh Linh		Khoa học cây trồng	NN
151	608	**M-36**	2015-2017	M0115008	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	X	Khoa học cây trồng	NN
152	609	**M-34**	2015-2017	M0115015	Lưu Thị Thảo Trang	X	Khoa học cây trồng	NN
153	543	**M-32**	2014-2016	M1014001	Dương Vân Anh	X	Bảo vệ thực vật	NN
154	544	**M-30**	2014-2016	M1014013	Lê Tấn Triển		Bảo vệ thực vật	NN
155	439	**M-28**	2014-2016	M1014022	Huỳnh Đại Lộc		Bảo vệ thực vật	NN
156	545	**M-26**	2014-2016	M1014024	Nguyễn Văn Nguyên		Bảo vệ thực vật	NN
157	440	**M-24**	2014-2016	M1014025	Nguyễn Phong Nhã		Bảo vệ thực vật	NN
158	546	**M-22**	2014-2016	M1014027	Nguyễn Thanh Phong		Bảo vệ thực vật	NN
159	547	**M-20**	2014-2016	M1014036	Nguyễn Phan Ngọc Tường Vi	X	Bảo vệ thực vật	NN
160	548	**M-18**	2015-2017	M1015006	Huỳnh Thanh Suôl		Bảo vệ thực vật	NN
161	549	**M-16**	2015-2017	M1015009	Huỳnh Trường Giang		Bảo vệ thực vật	NN
162	550	**M-14**	2015-2017	M1015010	Nguyễn Phương Thanh		Bảo vệ thực vật	NN
163	551	**M-12**	2015-2017	M1015012	Nguyễn Mạnh Trung		Bảo vệ thực vật	NN
164	443	**M-10**	2012-2014	M000153	Tăng Phú An		Khoa học đất	NN
165	444	**M-8**	2012-2014	M001230	Lê Thanh Tâm		Khoa học đất	NN
166	445	**M-6**	2014-2016	M1214001	Dương Minh Long		Khoa học đất	NN
167	446	**M-4**	2014-2016	M1214004	Lâm Ngọc Tuyết	X	Khoa học đất	NN
168	447	**M-2**	2014-2016	M1214005	Võ Thị Vân Anh	X	Khoa học đất	NN
169	448	**N-40**	2014-2016	M1214006	Võ Thùy Dương	X	Khoa học đất	NN
170	449	**N-38**	2014-2016	M1214008	Huỳnh Chí Linh		Khoa học đất	NN
171	450	**N-36**	2014-2016	M1214009	Huỳnh Như	X	Khoa học đất	NN

STT	Số vào sổ	Số ghế ngồi tại hội trường	Khóa	Mã số SV	Họ và Tên	Nữ	Ngành	Đơn vị
172	451	**N-34**	2014-2016	M1214011	Trần Hoài Tâm		Khoa học đất	NN
173	452	**N-32**	2014-2016	M1214012	Tô Văn Thanh		Khoa học đất	NN
174	453	**N-30**	2014-2016	M1214013	Nguyễn Trần Trí		Khoa học đất	NN
175	611	**N-28**	2013-2015	M1113008	Nguyễn Thị Nhật Linh	X	Khoa học môi trường	MT
176	612	**N-26**	2014-2016	M1114002	Thái Vũ Bằng		Khoa học môi trường	MT
177	613	**N-24**	2015-2017	M1115010	Đỗ Kiều Oanh	X	Khoa học môi trường	MT
178	614	**N-22**	2015-2017	M1115015	Nguyễn Minh Tuấn		Khoa học môi trường	MT
179	615	**N-20**	2015-2017	M1115017	Hồ Vũ Khanh		Khoa học môi trường	MT
180	817	**N-18**	2013-2015	M2913012	Phạm Ngọc Thanh Hùng		Quản lý tài nguyên và môi trường	MT
181	818	**N-16**	2013-2015	M2913017	Nguyễn Thanh Nhã		Quản lý tài nguyên và môi trường	MT
182	819	**N-14**	2015-2017	M2915001	Trần Như Anh	X	Quản lý tài nguyên và môi trường	MT
183	820	**N-12**	2015-2017	M2915003	Lâm Khắc Huy		Quản lý tài nguyên và môi trường	MT
184	514	**N-10**	2015-2017	M2915004	Nguyễn Bảo Huyền		Quản lý tài nguyên và môi trường	MT
185	821	**N-8**	2015-2017	M2915005	Huỳnh Cảnh Thanh Lam		Quản lý tài nguyên và môi trường	MT
186	822	**N-6**	2015-2017	M2915009	Huỳnh Thị Mỹ Nhiên	X	Quản lý tài nguyên và môi trường	MT
187	823	**N-4**	2015-2017	M2915010	Nguyễn Trương Nhật Tân		Quản lý tài nguyên và môi trường	MT
188	824	**N-2**	2015-2017	M2915011	Nguyễn Trường Thọ		Quản lý tài nguyên và môi trường	MT
189	825	**O-40**	2015-2017	M2915013	Nguyễn Thị Quyền Trang	X	Quản lý tài nguyên và môi trường	MT
190	826	**O-38**	2015-2017	M2915015	Tô Lý Kim Tuyến	X	Quản lý tài nguyên và môi trường	MT
191	827	**O-36**	2015-2017	M2915016	Nguyễn Tiếng Vang		Quản lý tài nguyên và môi trường	MT
192	828	**O-34**	2015-2017	M2915017	Trần Thảo Vy	X	Quản lý tài nguyên và môi trường	MT
193	829	**O-32**	2015-2017	M2915018	Trần Thị Diễm Xuân	X	Quản lý tài nguyên và môi trường	MT
194	830	**O-30**	2015-2017	M2915025	Nguyễn Huỳnh Như	X	Quản lý tài nguyên và môi trường	MT
195	831	**O-28**	2015-2017	M2915027	Lê Thị Phượng	X	Quản lý tài nguyên và môi trường	MT
196	794	**O-26**	2013-2015	M3313009	Châu Minh Đương		Quản lý đất đai	MT
197	795	**O-24**	2013-2015	M3313043	Nguyễn Thanh Việt		Quản lý đất đai	MT
198	796	**O-22**	2014-2016	M3314001	Lê Nguyễn Huê Anh		Quản lý đất đai	MT
199	797	**O-20**	2015-2017	M3315002	Thái Thành Dư		Quản lý đất đai	MT
200	798	**O-18**	2015-2017	M3315003	Nguyễn Minh Hiền		Quản lý đất đai	MT
201	799	**O-16**	2015-2017	M3315004	Nguyễn Viết Huy		Quản lý đất đai	MT
202	800	**O-14**	2015-2017	M3315005	Đỗ Hoàng Minh		Quản lý đất đai	MT
203	801	**O-12**	2015-2017	M3315006	Nguyễn Thị Bé Năm	X	Quản lý đất đai	MT
204	802	**O-10**	2015-2017	M3315007	Ông Văn Ninh		Quản lý đất đai	MT
205	803	**O-8**	2015-2017	M3315008	Võ Tấn Phong		Quản lý đất đai	MT
206	804	**O-6**	2015-2017	M3315009	Huỳnh Thanh Phường		Quản lý đất đai	MT
207	805	**O-4**	2015-2017	M3315010	Bùi Văn Sang		Quản lý đất đai	MT
208	515	**O-2**	2015-2017	M3315011	Võ Thanh Tâm		Quản lý đất đai	MT
209	516	**P-40**	2015-2017	M3315012	Võ Việt Thanh		Quản lý đất đai	MT
210	517	**P-38**	2015-2017	M3315013	Trần Cẩm Tú	X	Quản lý đất đai	MT
211	806	**P-36**	2015-2017	M3315014	Vũ Trần Anh Tuấn		Quản lý đất đai	MT
212	807	**P-34**	2015-2017	M3315015	Trần Thanh Tùng		Quản lý đất đai	MT
213	808	**P-32**	2015-2017	M3315016	Dương Thanh Tùng		Quản lý đất đai	MT
214	809	**P-30**	2015-2017	M3315017	Huỳnh Thị Phương Uyên	X	Quản lý đất đai	MT
215	810	**P-28**	2015-2017	M3315022	Huỳnh Văn Dũng		Quản lý đất đai	MT
216	811	**P-26**	2015-2017	M3315024	Đặng Hoàng Khải		Quản lý đất đai	MT
217	812	**P-24**	2015-2017	M3315031	Dương Văn Quí		Quản lý đất đai	MT
218	813	**P-22**	2015-2017	M3315033	Phạm Thanh Tấn		Quản lý đất đai	MT
219	814	**P-20**	2015-2017	M3315034	Đoàn Thị Bích Thảo	X	Quản lý đất đai	MT
220	815	**P-18**	2015-2017	M3315037	Phan Thị Thanh Tâm	X	Quản lý đất đai	MT
221	511	**P-16**	2013-2015	M0713004	Trần Thị Ngọc Dung	X	Toán giải tích	KHTN
222	872	**P-14**	2015-2017	M0415003	Trần Thị Hoa	X	Sinh thái học	KHTN
223	873	**P-12**	2015-2017	M0415010	Trần Thùy Trang	X	Sinh thái học	KHTN
224	874	**P-10**	2015-2017	M0415018	Phạm Thị Thủy	X	Sinh thái học	KHTN
225	875	**P-8**	2015-2017	M0415022	Ngô Thị Thùy Vân	X	Sinh thái học	KHTN
226	595	**P-6**	2014-2016	M2014003	Nguyễn Phi Long		Hóa lý thuyết và hóa lý	KHTN
227	596	**P-4**	2014-2016	M2014012	Tào Thế Dương		Hóa lý thuyết và hóa lý	KHTN
228	597	**P-2**	2015-2017	M2015004	Phan Thị Phương Kiều	X	Hóa lý thuyết và hóa lý	KHTN
229	598	**Q-38**	2015-2017	M2015005	Nguyễn Thị Cẩm Luyến	X	Hóa lý thuyết và hóa lý	KHTN

STT	Số vào sổ	Số ghế ngồi tại hội trường	Khóa	Mã số SV	Họ và Tên	Nữ	Ngành	Đơn vị
230	599	**Q-36**	2015-2017	M2015009	Nguyễn Huỳnh Phương Thảo	X	Hóa lý thuyết và hóa lý	KHTN
231	759	**Q-34**	2015-2017	M1815004	Nguyễn Thanh Thừa		Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	KHTN
232	760	**Q-32**	2015-2017	M1815006	Trần Văn Tuấn		Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	KHTN
233	761	**Q-30**	2015-2017	M1815007	Nguyễn Hoàng Yến	X	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	KHTN
234	762	**Q-28**	2015-2017	M1815009	Phạm Toàn Định		Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	KHTN
235	763	**Q-26**	2015-2017	M1815012	Lý Sal		Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	KHTN
236	764	**Q-24**	2015-2017	M1815014	Thái Văn Thành		Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	KHTN
237	765	**Q-22**	2015-2017	M1815015	Thiều Thị Bảo Yến	X	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	KHTN
238	938	**Q-20**	2014-2016	M0814006	Đoàn Lê Thanh Linh	X	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
239	939	**Q-18**	2014-2016	M0814032	Nguyễn Hiếu Nhân		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
240	940	**Q-16**	2015-2017	M0815001	Nguyễn Thị Kim Công	X	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
241	941	**Q-14**	2015-2017	M0815002	Nguyễn Hải Đăng		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
242	942	**Q-12**	2015-2017	M0815003	Lê Thị Hồng Điệp	X	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
243	943	**Q-10**	2015-2017	M0815004	Quách Thùy Dương	X	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
244	944	**Q-8**	2015-2017	M0815006	Trần Hà Duy		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
245	945	**Q-6**	2015-2017	M0815008	Nguyễn Văn Giang		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
246	946	**Q-4**	2015-2017	M0815009	Lý Ngọc Hà	X	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
247	947	**Q-2**	2015-2017	M0815011	Võ Thị Ngọc Hiền	X	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
248	948	**R-38**	2015-2017	M0815012	Châu Thanh Hoàng		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
249	949	**R-36**	2015-2017	M0815014	Bùi Thị Mỹ Loan	X	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
250	512	**R-34**	2015-2017	M0815015	Tiêu Tín Nguyên		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
251	950	**R-32**	2015-2017	M0815016	Huỳnh Thanh Nhân		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
252	951	**R-30**	2015-2017	M0815017	Đỗ Thị Vân Nhi	X	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
253	952	**R-28**	2015-2017	M0815018	Trần Kim Phượng	X	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
254	513	**R-26**	2015-2017	M0815019	Nguyễn Nhật Quyên	X	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
255	953	**R-24**	2015-2017	M0815021	Huỳnh Văn Tèo		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
256	954	**R-22**	2015-2017	M0815022	Lâm Hoàng Thái		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
257	955	**R-20**	2015-2017	M0815028	Nguyễn Thành Công		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
258	956	**R-18**	2015-2017	M0815029	Nguyễn Phương Dung	X	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
259	957	**R-16**	2015-2017	M0815031	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	X	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
260	958	**R-14**	2015-2017	M0815032	Nguyễn Nhựt Tuấn Hùng		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
261	959	**R-12**	2015-2017	M0815033	Nguyễn Thị Hương	X	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
262	960	**R-10**	2015-2017	M0815034	Trương Hữu Nghị		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
263	961	**R-8**	2015-2017	M0815035	Nguyễn Ngọc		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
264	962	**R-6**	2015-2017	M0815037	Nguyễn Ngọc Phương Thanh	X	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
265	963	**R-4**	2015-2017	M0815040	Lê Thu Thủy	X	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
266	964	**R-2**	2015-2017	M0815042	Phạm Thị Trang	X	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
267	965	**S-38**	2015-2017	M0815043	Nguyễn Thị Quế Trinh	X	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
268	966	**S-36**	2015-2017	M0815044	Huỳnh Ngọc Trước	X	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
269	967	**S-32**	2015-2017	M0815047	Phan Hữu Dĩnh		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN
270	519	**E-1**	2013-2015	M1513019	Hà Thị Thu Phương	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
271	520	**E-3**	2015-2017	M1515001	Lại Thị Thùy An	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
272	521	**E-5**	2015-2017	M1515002	Ngô Trần Thị Anina	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
273	522	**E-7**	2015-2017	M1515003	Bùi Kim Cương	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
274	523	**E-9**	2015-2017	M1515004	Nguyễn Hồng Đan	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
275	524	**E-11**	2015-2017	M1515005	Nguyễn Thị Kim Hà	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
276	525	**E-13**	2015-2017	M1515006	Nguyễn Ngọc Hà	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
277	526	**E-15**	2015-2017	M1515007	Đặng Thị Thu Hằng	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
278	527	**E-17**	2015-2017	M1515008	Đỗ Thị Diễm Linh	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
279	528	**E-19**	2015-2017	M1515009	Trần Đỗ Huệ Minh	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
280	529	**E-21**	2015-2017	M1515010	Trần Thị Thúy Ngân	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
281	530	**E-23**	2015-2017	M1515011	Nguyễn Minh Ngọc	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
282	531	**E-25**	2015-2017	M1515013	Nguyễn Huỳnh Thanh Nhã	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
283	532	**E-27**	2015-2017	M1515014	Tống Ngọc Lên Thanh		LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
284	533	**E-29**	2015-2017	M1515015	Đồng Thủy Thảo	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
285	534	**E-31**	2015-2017	M1515017	Lữ Ngọc Trân	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
286	535	**E-33**	2015-2017	M1515018	Nguyễn Thị Thùy Trang	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
287	536	**E-35**	2015-2017	M1515020	Nguyễn Văn Út		LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP

STT	Số vào sổ	Số ghế ngồi tại hội trường	Khóa	Mã số SV	Họ và Tên	Nữ	Ngành	Đơn vị
288	537	**E-37**	2015-2017	M1515021	Nguyễn Thị Kim Vân	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
289	538	**E-39**	2015-2017	M1515022	Dương Hải Yến	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
290	539	**E-41**	2015-2017	M1515023	Huỳnh Thị Kim Yến	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
291	540	**E-43**	2015-2017	M1515025	Trương Thị Mỹ Dung	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
292	541	**F-1**	2015-2017	M1515027	Nguyễn Thị Ngọc Mai	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
293	542	**F-3**	2015-2017	M1515031	Nguyễn Bảo Trâm	X	LL và PPDH bộ môn Văn và tiếng Việt	KSP
294	728	**F-5**	2014-2016	M3214006	Nguyễn Xuân Hè		LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
295	729	**F-7**	2015-2017	M3215001	Lê Ngọc Kim Chi	X	LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
296	730	**F-9**	2015-2017	M3215002	Nguyễn Thị Diễm	X	LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
297	731	**F-11**	2015-2017	M3215003	Nguyễn Ngọc Đức		LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
298	732	**F-13**	2015-2017	M3215004	Võ Văn Dũng		LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
299	733	**F-15**	2015-2017	M3215005	Nguyễn Minh Duy		LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
300	734	**F-17**	2015-2017	M3215008	Nguyễn Thị Tuyết Hằng	X	LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
301	735	**F-19**	2015-2017	M3215009	Dương Thị Ngọc Hiền	X	LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
302	736	**F-21**	2015-2017	M3215010	Nguyễn Thanh Hoàng		LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
303	737	**F-23**	2015-2017	M3215011	Đặng Nguyễn Xuân Hương	X	LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
304	738	**F-25**	2015-2017	M3215012	Võ Tấn Huy		LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
305	739	**F-27**	2015-2017	M3215013	Phan Quốc Khánh		LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
306	740	**F-29**	2015-2017	M3215014	Nguyễn Thị Kim Khánh	X	LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
307	741	**F-31**	2015-2017	M3215015	Nguyễn Quốc Khánh		LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
308	742	**F-33**	2015-2017	M3215016	Nguyễn Minh Khoa		LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
309	743	**F-35**	2015-2017	M3215017	Nguyễn Thị Lài	X	LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
310	744	**F-37**	2015-2017	M3215019	Phạm Thị ái Minh	X	LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
311	745	**F-39**	2015-2017	M3215021	Võ Văn Nghiệp		LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
312	746	**F-41**	2015-2017	M3215023	Hồ Thúy Như	X	LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
313	518	**G-1**	2015-2017	M3215024	Lê Hoài Nở		LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
314	747	**G-3**	2015-2017	M3215025	Triệu Hòa Tâm		LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
315	748	**G-5**	2015-2017	M3215026	Mạch Giai Tân		LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
316	749	**G-7**	2015-2017	M3215027	Trần Thị Minh Thái	X	LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
317	750	**G-9**	2015-2017	M3215028	Nguyễn Đức Thum		LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
318	751	**G-11**	2015-2017	M3215029	Kim Thị Minh Thươne	X	LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
319	752	**G-13**	2015-2017	M3215030	Nguyễn Thị Thanh Thùy	X	LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
320	753	**G-15**	2015-2017	M3215031	Trang Tiền		LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
321	754	**G-17**	2015-2017	M3215032	Huỳnh Ngọc Tới		LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
322	755	**G-19**	2015-2017	M3215033	Phạm Thị Bảo Trân	X	LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
323	756	**G-21**	2015-2017	M3215034	Nguyễn Thị Kim Trang	X	LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
324	757	**G-23**	2015-2017	M3215035	Nguyễn Hữu Trí		LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
325	758	**G-25**	2015-2017	M3215036	Trần Ngọc Vinh		LL và PPDH bộ môn Toán	KSP
326	721	**G-27**	2013-2015	M2613001	Trương Bích Hảo	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Pháp	KFL
327	722	**G-29**	2013-2015	M2613002	Mai Thị Phượng Loan	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Pháp	KFL
328	723	**G-31**	2013-2015	M2613004	Bùi Thị Yến Ngọc	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Pháp	KFL
329	724	**G-33**	2013-2015	M2613005	Phạm Thị Thảo	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Pháp	KFL
330	725	**G-35**	2013-2015	M2613006	Võ Thị Minh Thư	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Pháp	KFL
331	726	**G-37**	2013-2015	M2613007	Nguyễn Thị Hậu Tuyền	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Pháp	KFL
332	727	**G-39**	2014-2016	M2614004	Nguyễn Thị Kiêm Qui	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Pháp	KFL
333	662	**G-41**	2013-2015	M1613006	Bùi Thị Kim Hằng	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
334	478	**G-43**	2013-2015	M1613013	Phạm Thu Huyền	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
335	479	**H-1**	2013-2015	M1613026	Lê Thị Bích Như	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
336	480	**H-3**	2013-2015	M1613037	Nguyễn Phương Thảo	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
337	663	**H-5**	2013-2015	M1613040	Nguyễn Ngọc Tiệp	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
338	481	**H-7**	2013-2015	M1613042	Phan Thùy Trang	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
339	664	**H-9**	2014-2016	M1614032	Nguyễn Bảo Hoàng Diễm Trinh	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
340	665	**H-11**	2015-2017	M1615001	Phạm Minh Ngọc An	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
341	666	**H-13**	2015-2017	M1615002	Nguyễn Hoàng Anh		LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
342	667	**H-15**	2015-2017	M1615003	Hồ Thị Lan Anh	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
343	668	**H-17**	2015-2017	M1615005	Lê Thị Hồng Bảnh	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
344	669	**H-19**	2015-2017	M1615006	Nguyễn Ngọc Bích	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
345	670	**H-21**	2015-2017	M1615007	Thái Quang Bửu		LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL

STT	Số vào sổ	Số ghế ngồi tại hội trường	Khóa	Mã số SV	Họ và Tên	Nữ	Ngành	Đơn vị
346	671	**H-23**	2015-2017	M1615008	Trương Thuận Cần		LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
347	672	**H-25**	2015-2017	M1615009	Bùi Kiều Diễm	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
348	673	**H-27**	2015-2017	M1615011	Nguyễn Thị Phương Đoan	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
349	674	**H-29**	2015-2017	M1615012	Phòng Ngọc Đoan	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
350	675	**H-31**	2015-2017	M1615013	Nguyễn Thị Lam Giang	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
351	676	**H-33**	2015-2017	M1615014	Nguyễn Thị Kim Hiền	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
352	677	**H-35**	2015-2017	M1615015	Nguyễn Thị Thu Hiền	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
353	678	**H-37**	2015-2017	M1615016	Trần Thị Trúc Hiền	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
354	679	**H-39**	2015-2017	M1615017	Nguyễn Thị Mỹ Hoa	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
355	680	**H-41**	2015-2017	M1615018	Nguyễn Thị Mai Hương	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
356	681	**I-1**	2015-2017	M1615019	Nguyễn Hai Khoa		LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
357	682	**I-3**	2015-2017	M1615021	Trần Minh Khuyên	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
358	683	**I-5**	2015-2017	M1615023	Tạ Thị Thanh Lan	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
359	684	**I-7**	2015-2017	M1615025	Kha Thị Bích Linh	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
360	685	**I-9**	2015-2017	M1615026	Đoàn Thị Loan	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
361	686	**I-11**	2015-2017	M1615027	Phạm Thanh Loan	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
362	687	**I-13**	2015-2017	M1615028	Phan Thị Mỹ Loán	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
363	688	**I-15**	2015-2017	M1615029	Dương Thị Ngọc Ngân	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
364	689	**I-17**	2015-2017	M1615030	Phạm Thị Tuyết Ngân	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
365	690	**I-19**	2015-2017	M1615031	Phạm Trung Nghĩa		LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
366	691	**I-21**	2015-2017	M1615032	Huỳnh Thị Ánh Ngọc	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
367	692	**I-23**	2015-2017	M1615033	Thái Thị Kim Ngọc	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
368	693	**I-25**	2015-2017	M1615034	Phạm Nguyễn Thảo Nguyên	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
369	694	**I-27**	2015-2017	M1615035	Huỳnh Thị Thảo Nguyên	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
370	695	**I-29**	2015-2017	M1615036	Đỗ Thị Ngọc Nhi	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
371	696	**I-31**	2015-2017	M1615037	Huỳnh Dương Cẩm Nhung	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
372	697	**I-33**	2015-2017	M1615038	Phạm Thị Hồng Nhung	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
373	698	**I-35**	2015-2017	M1615039	Trần Thị Bích Phương	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
374	699	**I-37**	2015-2017	M1615041	Huỳnh Mai Trúc Phương	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
375	700	**I-39**	2015-2017	M1615042	Phạm Ngọc Quan		LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
376	701	**I-41**	2015-2017	M1615043	Thang Thiếu Quân	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
377	702	**K-1**	2015-2017	M1615044	Nguyễn Ngọc Quyên	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
378	703	**K-3**	2015-2017	M1615046	Nguyễn Văn Thắm		LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
379	704	**K-5**	2015-2017	M1615047	Lương Thị Hồng Thanh	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
380	705	**K-7**	2015-2017	M1615048	Lê Thị Thảo	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
381	706	**K-9**	2015-2017	M1615049	Bùi Phương Thảo	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
382	707	**K-11**	2015-2017	M1615050	Nguyễn Lương Thiện		LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
383	708	**K-13**	2015-2017	M1615053	Trần Đỗ Diễm Thy	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
384	709	**K-15**	2015-2017	M1615054	Huỳnh Vương Uyển Thy	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
385	710	**K-17**	2015-2017	M1615055	Nguyễn Thị Kiều Tiên	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
386	711	**K-19**	2015-2017	M1615057	Phạm Văn Toàn		LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
387	712	**K-21**	2015-2017	M1615058	Lưu Thùy Trang	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
388	713	**K-23**	2015-2017	M1615059	Trần Thị Tú Trinh	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
389	714	**K-25**	2015-2017	M1615060	Lê Hồng Cẩm Tú	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
390	715	**K-27**	2015-2017	M1615061	Dương Minh Tuấn		LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
391	716	**K-29**	2015-2017	M1615062	Đào Thị Hồng Vân	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
392	717	**K-31**	2015-2017	M1615063	Trần Thị Ngọc Viên	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
393	718	**K-33**	2015-2017	M1615064	Phan Thanh Xuân	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
394	719	**K-35**	2015-2017	M1615065	Phan Ánh Xuân	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
395	720	**K-37**	2015-2017	M1615066	Phạm Hoàng Phi Yến	X	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	KFL
396	616	**K-39**	2013-2015	M1313002	Lưu Thụy Duy Anh	X	Kinh tế nông nghiệp	KT
397	617	**L-1**	2013-2015	M1313005	Huỳnh Văn Cường		Kinh tế nông nghiệp	KT
398	618	**L-3**	2013-2015	M1313007	Nguyễn Lê Kiều Diễm	X	Kinh tế nông nghiệp	KT
399	454	**L-5**	2013-2015	M1313019	Trần Đức Trung		Kinh tế nông nghiệp	KT
400	619	**L-7**	2013-2015	M1313021	Lê Thị Việt Anh	X	Kinh tế nông nghiệp	KT
401	620	**L-9**	2013-2015	M1313023	Trần Quốc Cường		Kinh tế nông nghiệp	KT
402	455	**L-11**	2013-2015	M1313024	Nguyễn Hướng Dương	X	Kinh tế nông nghiệp	KT
403	621	**L-13**	2013-2015	M1313025	Nguyễn Hoàng Phương Hiếu	X	Kinh tế nông nghiệp	KT

STT	Số vào sổ	Số ghế ngồi tại hội trường	Khóa	Mã số SV	Họ và Tên	Nữ	Ngành	Đơn vị
404	456	**L-15**	2013-2015	M1313027	Nguyễn Thị Cẩm Hồng	X	Kinh tế nông nghiệp	KT
405	622	**L-17**	2013-2015	M1313029	Lý Như Phụng	X	Kinh tế nông nghiệp	KT
406	623	**L-19**	2013-2015	M1313031	Phạm Hồng Thắng		Kinh tế nông nghiệp	KT
407	624	**L-21**	2013-2015	M1313033	Phạm Thúy An	X	Kinh tế nông nghiệp	KT
408	625	**L-23**	2013-2015	M1313036	Khưu Bảo Châu		Kinh tế nông nghiệp	KT
409	626	**L-25**	2013-2015	M1313037	Nguyễn Thị Ngân Hà	X	Kinh tế nông nghiệp	KT
410	627	**L-27**	2013-2015	M1313041	Tạ Hồng Sáng	X	Kinh tế nông nghiệp	KT
411	457	**L-29**	2013-2015	M1313044	Hà Thị Diễm Trang	X	Kinh tế nông nghiệp	KT
412	458	**L-31**	2014-2016	M1314005	Nguyễn Thị Thu Hân	X	Kinh tế nông nghiệp	KT
413	459	**L-33**	2014-2016	M1314019	Trần Nguyễn Thu Thảo	X	Kinh tế nông nghiệp	KT
414	460	**L-35**	2014-2016	M1314022	Đoàn Phạm Bích Trâm	X	Kinh tế nông nghiệp	KT
415	461	**L-37**	2014-2016	M1314023	Phạm Thị Huyền Trân	X	Kinh tế nông nghiệp	KT
416	462	**L-39**	2014-2016	M1314027	Nguyễn Minh Hoàng		Kinh tế nông nghiệp	KT
417	463	**L-41**	2014-2016	M1314029	Lâm Ý Nguyện	X	Kinh tế nông nghiệp	KT
418	464	**M-1**	2014-2016	M1314033	Lê Tú Cầm	X	Kinh tế nông nghiệp	KT
419	465	**M-3**	2014-2016	M1314035	Trần Trường Thảo	X	Kinh tế nông nghiệp	KT
420	628	**M-5**	2014-2016	M1314042	Châu Ngô Hoài An		Kinh tế nông nghiệp	KT
421	629	**M-7**	2014-2016	M1314043	Võ Vân Anh	X	Kinh tế nông nghiệp	KT
422	832	**M-9**	2013-2015	M1413009	Nguyễn Hồng Chuyện	X	Quản trị kinh doanh	KT
423	833	**M-11**	2013-2015	M1413010	Đoàn Minh Cường		Quản trị kinh doanh	KT
424	834	**M-13**	2013-2015	M1413016	Phan Thị Thu Diệu	X	Quản trị kinh doanh	KT
425	835	**M-15**	2013-2015	M1413020	Ngô Trung Dũng		Quản trị kinh doanh	KT
426	836	**M-17**	2013-2015	M1413021	Đỗ Thị Ngọc Duy	X	Quản trị kinh doanh	KT
427	837	**M-19**	2013-2015	M1413024	Nguyễn Phạm Thu Giang	X	Quản trị kinh doanh	KT
428	491	**M-21**	2013-2015	M1413025	Nguyễn Minh Giàu		Quản trị kinh doanh	KT
429	838	**M-23**	2013-2015	M1413027	Ngô Mộng Hằng	X	Quản trị kinh doanh	KT
430	492	**M-25**	2013-2015	M1413031	Phạm Thị Ngọc Hòa	X	Quản trị kinh doanh	KT
431	493	**M-27**	2013-2015	M1413033	Nguyễn Ngọc Hương	X	Quản trị kinh doanh	KT
432	839	**M-29**	2013-2015	M1413034	Nguyễn Quốc Hương	X	Quản trị kinh doanh	KT
433	840	**M-31**	2013-2015	M1413042	Đỗ Hồng Kỳ		Quản trị kinh doanh	KT
434	841	**M-33**	2013-2015	M1413043	Nguyễn Thị Thanh Lan	X	Quản trị kinh doanh	KT
435	842	**M-35**	2013-2015	M1413051	Lê Thị Trúc Ly	X	Quản trị kinh doanh	KT
436	494	**M-37**	2013-2015	M1413052	Trần Thị Mai	X	Quản trị kinh doanh	KT
437	843	**M-39**	2013-2015	M1413053	Trần Thị Ngọc Mai	X	Quản trị kinh doanh	KT
438	844	**N-1**	2013-2015	M1413054	Nguyễn Thị Cúc Ngân	X	Quản trị kinh doanh	KT
439	845	**N-3**	2013-2015	M1413060	Nguyễn Thùy Nhung	X	Quản trị kinh doanh	KT
440	846	**N-5**	2013-2015	M1413064	Huỳnh Đình Phiên		Quản trị kinh doanh	KT
441	495	**N-7**	2013-2015	M1413066	Dương Lê Hữu Phúc		Quản trị kinh doanh	KT
442	847	**N-9**	2013-2015	M1413070	Nguyễn Lê Minh Quang		Quản trị kinh doanh	KT
443	848	**N-11**	2013-2015	M1413071	Đỗ Nguyệt Quế	X	Quản trị kinh doanh	KT
444	849	**N-13**	2013-2015	M1413073	Trần Mỹ Quyên	X	Quản trị kinh doanh	KT
445	850	**N-15**	2013-2015	M1413074	Hồ Ngọc Quyến	X	Quản trị kinh doanh	KT
446	851	**N-17**	2013-2015	M1413077	Nguyễn Thị Thanh Tâm	X	Quản trị kinh doanh	KT
447	852	**N-19**	2013-2015	M1413079	Nguyễn Duy Tân		Quản trị kinh doanh	KT
448	853	**N-21**	2013-2015	M1413087	Trần Văn Thiết		Quản trị kinh doanh	KT
449	854	**N-23**	2013-2015	M1413091	Trần Thị Kim Thu	X	Quản trị kinh doanh	KT
450	855	**N-25**	2013-2015	M1413095	Trần Thạch Tín		Quản trị kinh doanh	KT
451	856	**N-27**	2013-2015	M1413098	Hồ Văn Toàn		Quản trị kinh doanh	KT
452	857	**N-29**	2013-2015	M1413104	Đoàn Trung Trí		Quản trị kinh doanh	KT
453	858	**N-31**	2013-2015	M1413109	Huỳnh Minh Trường		Quản trị kinh doanh	KT
454	496	**N-33**	2013-2015	M1413115	Văn Thị Mộng Tuyền	X	Quản trị kinh doanh	KT
455	859	**N-35**	2013-2015	M1413121	Lê Nguyễn Viễn Vinh		Quản trị kinh doanh	KT
456	860	**N-37**	2013-2015	M1413124	Nguyễn Thị Mai Xuân	X	Quản trị kinh doanh	KT
457	497	**N-39**	2014-2016	M1414009	Lê Thị Nhả Ca	X	Quản trị kinh doanh	KT
458	861	**O-1**	2014-2016	M1414012	Nguyễn Minh Đăm		Quản trị kinh doanh	KT
459	862	**O-3**	2014-2016	M1414034	Trần Mỹ Loan	X	Quản trị kinh doanh	KT
460	863	**O-5**	2014-2016	M1414036	Phạm Thị Bình Minh	X	Quản trị kinh doanh	KT
461	498	**O-7**	2014-2016	M1414047	Lê Thành Nhân		Quản trị kinh doanh	KT

STT	Số vào sổ	Số ghế ngồi tại hội trường	Khóa	Mã số SV	Họ và Tên	Nữ	Ngành	Đơn vị
462	499	**O-9**	2014-2016	M1414049	Bùi Phương Khắc Nhựt		Quản trị kinh doanh	KT
463	864	**O-11**	2014-2016	M1414071	Trần Thị Minh Thúy	X	Quản trị kinh doanh	KT
464	865	**O-13**	2015-2017	M1415004	Nguyễn Tuấn Anh		Quản trị kinh doanh	KT
465	866	**O-15**	2015-2017	M1415006	Nguyễn Đăng Cao		Quản trị kinh doanh	KT
466	867	**O-17**	2015-2017	M1415015	Nguyễn Thị Diễm Hằng	X	Quản trị kinh doanh	KT
467	868	**O-19**	2015-2017	M1415022	Lê Thị Kiều	X	Quản trị kinh doanh	KT
468	869	**O-21**	2015-2017	M1415032	Trần Thanh Như Nguyệt	X	Quản trị kinh doanh	KT
469	870	**O-23**	2015-2017	M1415050	Nguyễn Mạnh Thắng		Quản trị kinh doanh	KT
470	871	**O-25**	2015-2017	M1415064	Trần Thanh Tuyền	X	Quản trị kinh doanh	KT
471	876	**O-27**	2013-2015	M2713005	Trần Thị Tuyết Anh	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
472	877	**O-29**	2013-2015	M2713006	Võ Kim Mai Anh	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
473	878	**O-31**	2013-2015	M2713007	Nguyễn Thị Ngọc Bích	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
474	879	**O-33**	2013-2015	M2713009	Phan Thanh Bình		Tài chính - Ngân hàng	KT
475	880	**O-35**	2013-2015	M2713010	Đường Chiêu Chân	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
476	881	**O-37**	2013-2015	M2713013	Lý Bửu Châu	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
477	882	**O-39**	2013-2015	M2713016	Nguyễn Thị Đào	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
478	500	**P-1**	2013-2015	M2713017	Võ Anh Đào	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
479	883	**P-3**	2013-2015	M2713019	Đặng Văn Đạt		Tài chính - Ngân hàng	KT
480	884	**P-5**	2013-2015	M2713020	Hồ Thùy Dương	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
481	885	**P-7**	2013-2015	M2713025	Trần Thị Mỹ Hân	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
482	886	**P-9**	2013-2015	M2713026	Phạm Thị Hồng Hạnh	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
483	887	**P-11**	2013-2015	M2713031	Ngô Thị Bửu Huyên	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
484	888	**P-13**	2013-2015	M2713032	Cao Dương Hiền Huynh		Tài chính - Ngân hàng	KT
485	501	**P-15**	2013-2015	M2713034	Nguyễn Duy Khánh		Tài chính - Ngân hàng	KT
486	889	**P-17**	2013-2015	M2713035	Huỳnh Kim Khoa		Tài chính - Ngân hàng	KT
487	890	**P-19**	2013-2015	M2713037	Trương Châu Tấn Khoa		Tài chính - Ngân hàng	KT
488	891	**P-21**	2013-2015	M2713040	Hoàng Thị Sông Lam	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
489	892	**P-23**	2013-2015	M2713043	Phan Hữu Linh		Tài chính - Ngân hàng	KT
490	893	**P-25**	2013-2015	M2713046	Quách Thị Tú Ly	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
491	894	**P-27**	2013-2015	M2713047	Bùi Thị Ngọc Mai	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
492	895	**P-29**	2013-2015	M2713048	Huỳnh Thị Bạch Mai	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
493	896	**P-31**	2013-2015	M2713052	Huỳnh Trọng Nghĩa		Tài chính - Ngân hàng	KT
494	502	**P-33**	2013-2015	M2713054	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
495	897	**P-35**	2013-2015	M2713055	Phùng Khánh Ngọc	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
496	898	**P-37**	2013-2015	M2713056	Huỳnh Kim Nguyên	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
497	503	**P-39**	2013-2015	M2713057	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
498	504	**Q-1**	2013-2015	M2713058	Lê Tuấn Phong		Tài chính - Ngân hàng	KT
499	899	**Q-3**	2013-2015	M2713060	Mai Trọng Phước		Tài chính - Ngân hàng	KT
500	900	**Q-5**	2013-2015	M2713061	Huỳnh Tú Phương	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
501	901	**Q-7**	2013-2015	M2713063	Nguyễn Tấn Duy Quốc		Tài chính - Ngân hàng	KT
502	902	**Q-9**	2013-2015	M2713066	Võ Thị Tú Quyên	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
503	903	**Q-11**	2013-2015	M2713069	Đặng Lâm Trường Sơn		Tài chính - Ngân hàng	KT
504	904	**Q-13**	2013-2015	M2713071	Ngô Hồng Thắm	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
505	505	**Q-15**	2013-2015	M2713073	Hồ Đắc Thành		Tài chính - Ngân hàng	KT
506	905	**Q-17**	2013-2015	M2713078	Nguyễn Thanh Thoáng		Tài chính - Ngân hàng	KT
507	906	**Q-19**	2013-2015	M2713079	Huỳnh Minh Thông		Tài chính - Ngân hàng	KT
508	907	**Q-21**	2013-2015	M2713080	Nguyễn Thị Trung Thu	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
509	908	**Q-23**	2013-2015	M2713082	Võ Hà Thanh Thư	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
510	909	**Q-25**	2013-2015	M2713084	Võ Hương Thủy	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
511	910	**Q-27**	2013-2015	M2713086	Nguyễn Duy Tiến		Tài chính - Ngân hàng	KT
512	506	**Q-29**	2013-2015	M2713091	Huỳnh Thị Trang	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
513	507	**Q-31**	2013-2015	M2713092	Nguyễn Thị Diễm Trang	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
514	911	**Q-33**	2013-2015	M2713093	Trần Ngọc Quỳnh Trang	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
515	912	**Q-35**	2013-2015	M2713096	Nguyễn Thị Thanh Trúc	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
516	913	**Q-37**	2013-2015	M2713097	Phạm Văn Trung		Tài chính - Ngân hàng	KT
517	914	**R-1**	2013-2015	M2713098	Trương Tuyết Trung	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
518	915	**R-3**	2013-2015	M2713104	Lê Thị Thảo Vi	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
519	916	**R-5**	2013-2015	M2713105	Nguyễn Văn Vũ		Tài chính - Ngân hàng	KT

STT	Số vào sổ	Số ghế ngồi tại hội trường	Khóa	Mã số SV	Họ và Tên	Nữ	Ngành	Đơn vị
520	917	**R-7**	2013-2015	M2713106	Bùi Hoàng Yến	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
521	918	**R-9**	2014-2016	M2714016	Kim Nhật Trường Giang		Tài chính - Ngân hàng	KT
522	508	**R-11**	2014-2016	M2714018	Nguyễn Thị Vĩnh Hảo	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
523	919	**R-13**	2014-2016	M2714024	Trần Thúy Hằng	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
524	920	**R-15**	2014-2016	M2714041	Chu Văn Nam		Tài chính - Ngân hàng	KT
525	509	**R-17**	2014-2016	M2714054	Nguyễn Thị Kiều Oanh	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
526	921	**R-19**	2014-2016	M2714063	Phạm Hữu Tâm		Tài chính - Ngân hàng	KT
527	922	**R-21**	2014-2016	M2714087	Quách Nguyễn Thanh Vy	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
528	923	**R-23**	2014-2016	M2714089	Hoàng Hải Yến	X	Tài chính - Ngân hàng	KT
529	924	**R-25**	2015-2017	M2715009	Trần Thị Kim Cúc	X	Tài chính - Ngân hàng	KT